

# 214 Số giáo viên phổ thông

*Number of teachers of general education*

|                                                       | Năm học - School year                          |               |               |               |              |
|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|--------------|
|                                                       | 2013                                           | 2014          | 2015          | 2016          | 2017         |
|                                                       | 2014                                           | 2015          | 2016          | 2017          | 2018         |
|                                                       | Người - Person                                 |               |               |               |              |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                      | <b>4.929</b>                                   | <b>4.904</b>  | <b>5.005</b>  | <b>5.018</b>  | <b>4.935</b> |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên              | 4.900                                          | 4.879         | 4.981         | 4.999         | 4.926        |
| <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i> |                                                |               |               |               |              |
| Công lập - Public                                     | 4.929                                          | 4.904         | 5.005         | 5.018         | 4.935        |
| Ngoài công lập - Non-public                           | -                                              | -             | -             | -             | -            |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>       | <b>3.594</b>                                   | <b>3.571</b>  | <b>3.600</b>  | <b>3.646</b>  | <b>3.536</b> |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên              | 3.588                                          | 3.550         | 3.592         | 3.617         | 3.515        |
| <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i> |                                                |               |               |               |              |
| Công lập - Public                                     | 3.594                                          | 3.571         | 3.600         | 3.646         | 3.536        |
| Ngoài công lập - Non-public                           | -                                              | -             | -             | -             | -            |
| <b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>   | <b>1.992</b>                                   | <b>2.009</b>  | <b>2.012</b>  | <b>2.063</b>  | <b>2.040</b> |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên              | 1.979                                          | 1.999         | 2.002         | 2.063         | 2.040        |
| <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i> |                                                |               |               |               |              |
| Công lập - Public                                     | 1.992                                          | 2.009         | 2.012         | 2.063         | 2.040        |
| Ngoài công lập - Non-public                           | -                                              | -             | -             | -             | -            |
|                                                       | <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> |               |               |               |              |
|                                                       | <b>Index (Previous year = 100)</b>             |               |               |               |              |
| <b>Số giáo viên - Number of teachers</b>              | <b>97,55</b>                                   | <b>99,71</b>  | <b>101,27</b> | <b>101,04</b> | <b>97,99</b> |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                      | <b>99,14</b>                                   | <b>99,49</b>  | <b>102,06</b> | <b>100,26</b> | <b>98,34</b> |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên              | 98,83                                          | 99,57         | 102,09        | 100,36        | 98,53        |
| <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i> |                                                |               |               |               |              |
| Công lập - Public                                     | 99,14                                          | 99,49         | 102,06        | 100,26        | 98,34        |
| Ngoài công lập - Non-public                           | -                                              | -             | -             | -             | -            |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>       | <b>93,04</b>                                   | <b>99,36</b>  | <b>100,81</b> | <b>101,28</b> | <b>96,98</b> |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên              | 93,03                                          | 98,94         | 101,18        | 100,70        | 97,18        |
| <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i> |                                                |               |               |               |              |
| Công lập - Public                                     | 93,04                                          | 99,36         | 100,81        | 101,28        | 96,98        |
| Ngoài công lập - Non-public                           | -                                              | -             | -             | -             | -            |
| <b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>   | <b>102,47</b>                                  | <b>100,85</b> | <b>100,15</b> | <b>102,53</b> | <b>98,86</b> |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên              | 102,49                                         | 101,01        | 100,15        | 103,04        | 98,86        |
| <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i> |                                                |               |               |               |              |
| Công lập - Public                                     | 102,47                                         | 100,85        | 100,15        | 102,53        | 98,86        |
| Ngoài công lập - Non-public                           | -                                              | -             | -             | -             | -            |

# 215 Số học sinh phổ thông

*Number of teachers and pupils of general education*

|                                                              | Năm học - <i>School year</i>                                                                |                |                |                |                |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                                                              | 2013                                                                                        | 2014           | 2015           | 2016           | 2017           |
|                                                              | 2014                                                                                        | 2015           | 2016           | 2017           | 2018           |
|                                                              | Người - <i>Person</i>                                                                       |                |                |                |                |
| <b>Số học sinh - <i>Number of pupils</i></b>                 | <b>180.772</b>                                                                              | <b>185.034</b> | <b>187.300</b> | <b>186.462</b> | <b>189.956</b> |
| <b>Tiểu học - <i>Primary school</i></b>                      | <b>95.177</b>                                                                               | <b>97.312</b>  | <b>99.150</b>  | <b>96.877</b>  | <b>97.441</b>  |
| Công lập - <i>Public</i>                                     | 95.177                                                                                      | 97.312         | 99.150         | 96.877         | 97.441         |
| Ngoài công lập - <i>Non-public</i>                           | -                                                                                           | -              | -              | -              | -              |
| <b>Trung học cơ sở<br/><i>Lower secondary school</i></b>     | <b>59.257</b>                                                                               | <b>61.406</b>  | <b>61.266</b>  | <b>61.603</b>  | <b>63.730</b>  |
| Công lập - <i>Public</i>                                     | 59.257                                                                                      | 61.406         | 61.266         | 61.603         | 63.730         |
| Ngoài công lập - <i>Non-public</i>                           | -                                                                                           | -              | -              | -              | -              |
| <b>Trung học phổ thông<br/><i>Upper secondary school</i></b> | <b>26.338</b>                                                                               | <b>26.316</b>  | <b>26.884</b>  | <b>27.982</b>  | <b>28.785</b>  |
| Công lập - <i>Public</i>                                     | 26.338                                                                                      | 26.316         | 26.884         | 27.982         | 28.785         |
| Ngoài công lập - <i>Non-public</i>                           | -                                                                                           | -              | -              | -              | -              |
|                                                              | <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><b><i>Index (Previous year = 100)</i></b> |                |                |                |                |
| <b>Số học sinh - <i>Number of pupils</i></b>                 | <b>101,50</b>                                                                               | <b>102,36</b>  | <b>101,22</b>  | <b>99,55</b>   | <b>101,87</b>  |
| <b>Tiểu học - <i>Primary school</i></b>                      | <b>102,30</b>                                                                               | <b>102,24</b>  | <b>101,89</b>  | <b>97,71</b>   | <b>100,58</b>  |
| Công lập - <i>Public</i>                                     | 102,30                                                                                      | 102,24         | 101,89         | 97,71          | 100,58         |
| Ngoài công lập - <i>Non-public</i>                           | -                                                                                           | -              | -              | -              | -              |
| <b>Trung học cơ sở<br/><i>Lower secondary school</i></b>     | <b>102,61</b>                                                                               | <b>103,63</b>  | <b>99,77</b>   | <b>100,55</b>  | <b>103,45</b>  |
| Công lập - <i>Public</i>                                     | 102,61                                                                                      | 103,63         | 99,77          | 100,55         | 103,45         |
| Ngoài công lập - <i>Non-public</i>                           | -                                                                                           | -              | -              | -              | -              |
| <b>Trung học phổ thông<br/><i>Upper secondary school</i></b> | <b>96,39</b>                                                                                | <b>99,92</b>   | <b>102,16</b>  | <b>104,01</b>  | <b>102,87</b>  |
| Công lập - <i>Public</i>                                     | 96,39                                                                                       | 99,92          | 102,16         | 104,01         | 102,87         |
| Ngoài công lập - <i>Non-public</i>                           | -                                                                                           | -              | -              | -              | -              |